

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

Số 747/QĐ-UBND

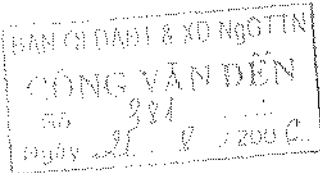
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2006.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành giá cước vận chuyển, trung chuyển,  
bốc dỡ hàng hoá áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1442/TTr-STC ngày 24 tháng 7 năm 2006,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá cước vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ; Biểu giá cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy; Chi phí bốc dỡ, trung chuyển vật liệu; Biểu giá cước vận chuyển, chi phí xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong trường hợp sau:

- Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển; chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.

- Xác định mức cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ cho các đơn vị vận chuyển mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách địa phương.

- Là cơ sở để xác định giá vật liệu xây dựng, đền hiện trường xây lắp.

**Điều 2.** Cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Riêng chi phí bốc dỡ, trung chuyển bằng phương tiện thô sơ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông - Vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- TT TƯ;
- TT HĐND;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐ+CVNC.VP;
- Lưu: VT VP UBND tỉnh. M 9.5.1

KT. CHỦ TỊCH *SM*

PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyen Van Chau*

## PHỤ LỤC I

### CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo quyết định số 747 /QĐ-UBND  
ngày 17/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây ninh)

#### I - Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 (kèm bảng giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô):

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xây), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước) ....

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy, viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa)

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bàn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

#### BẢNG CƯỚC PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ÔTÔ (Hàng bậc 1)

Đơn vị: đồng/tấn/km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
A	1	2	3	4	5
1	5.880	6.997	10.290	14.935	21.638
2	3.258	3.876	5.701	8.274	11.988
3	2.342	2.787	4.099	5.949	8.619
4	1.916	2.280	3.353	4.866	7.050
5	1.680	1.999	2.940	4.268	6.183

6	1.519	1.808	2.658	3.858	5.590
7	1.400	1.667	2.451	3.557	5.154
8	1.308	1.557	2.289	3.322	4.814
9	1.232	1.466	2.156	3.130	4.534
10	1.171	1.393	2.048	2.973	4.308
11	1.117	1.329	1.954	2.836	4.109
12	1.068	1.270	1.868	2.712	3.929
13	1.017	1.211	1.780	2.584	3.744
14	972	1.156	1.700	2.468	3.576
15	929	1.105	1.626	2.359	3.418
16	890	1.059	1.557	2.260	3.275
17	862	1.026	1.509	2.190	3.173
18	840	999	1.470	2.133	3.091
19	815	970	1.427	2.071	3.001
20	788	937	1.379	2.001	2.899
21	756	900	1.323	1.921	2.783
22	727	865	1.272	1.846	2.674
23	701	834	1.226	1.780	2.578
24	677	806	1.186	1.721	2.493
25	655	780	1.148	1.664	2.411
26	634	755	1.110	1.611	2.334
27	613	730	1.073	1.558	2.257
28	592	705	1.037	1.505	2.180
29	572	681	1.001	1.453	2.106
30	554	660	970	1.408	2.041
31-35	538	640	941	1.366	1.979
36-40	523	623	916	1.329	1.926
41-45	512	609	896	1.300	1.884
46-50	501	596	877	1.273	1.844
51-55	492	585	860	1.249	1.809
56-60	483	575	846	1.227	1.778
61-70	476	566	833	1.209	1.752
71-80	470	559	822	1.193	1.729
81-90	465	553	813	1.180	1.710
91-100	460	548	806	1.169	1.694
Từ Km 101 trở lên	457	544	800	1.161	1.682

**Ghi chú:** Hệ số giữa các cự ly của cùng 1 loại đường và hệ số giữa các loại đường ( cùng 1 cự ly ) được xây dựng dựa theo hệ số của Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP

Loại đường 1, cự ly 1, hàng bậc 1 là 5.880 đ/tấn.km

Đường loại 2: áp dụng hệ số 1,19 so với đường loại 1

Đường loại 3: áp dụng hệ số 1,75 so với đường loại 1

Đường loại 4: áp dụng hệ số 2,54 so với đường loại 1

Đường loại 5: áp dụng hệ số 3,68 so với đường loại 1

## **II - Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản được qui định:**

### **1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải :**

- Từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) thì cộng thêm 30% mức cước cơ bản.
- Trên 3 tấn đến 5 tấn thì cộng thêm 15% mức cước cơ bản.
- Trên 5 tấn đến 7 tấn thì cộng thêm 10% mức cước cơ bản.

**2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về:** Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về ( Không áp dụng đối với trường hợp chủ phương tiện tự tìm nguồn hàng đi và về ).

### **3. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:**

- a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 10% mức cước cơ bản.
- b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.
- c) Ngoài giá cước quy định tại điểm a, b nói trên, mỗi lần sử dụng:
  - Thiết bị tự dỡ, hút xả: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng
  - Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.600 đồng/tấn hàng

### **4. Đối với hàng hóa chứa trong Container:**

Bậc hàng tính cước là bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

### **5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:**

Cước vận chuyển tính như sau:

- a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.
- b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.
- c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

**6. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường:** Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản

7. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng: áp dụng theo phụ lục 4 của Quyết định này.

### III - Hướng dẫn tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô:

#### **1. Những quy định chung:**

**1.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T)

**1.2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau :**

a) **Quy định về hàng thiếu tải:** Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký xe.

b) **Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:**

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:
  - + Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.
  - + Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.
  - + Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

#### **1.3. Khoảng cách tính cước:**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
  - Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.
- Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.
- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilomet (km)
  - Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km
  - Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính 1 km.

#### **1.4. Loại đường tính cước:**

a) Loại đường tính cước được chia làm 5 loại theo bảng phân cấp loại đường của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số: 919/QĐ-CT ngày 08/9/2005 về việc ban hành quy định về xếp loại đường tính quản lý để xác định cước vận tải đường bộ năm 2005.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào Quyết định số: 919/QĐ-CT ngày

#### 4. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

**Ví dụ 1:** Vận chuyển bằng xe ba gác máy 2 tấn thép (hàng bậc 2) trên quãng đường có cự ly 20km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản: áp dụng giá cước đường loại 5 cự ly 20km

$$2.899\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times 1,1(\text{HB2}) \times 20\text{km} \times 2\text{T} = 127.556\text{đ.}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3T trở xuống cộng thêm 30%, đồng thời đi trên đoạn đường hẹp hoặc đường cấm ô tô lưu thông cộng thêm 20% (áp dụng khoản 1/II Phụ lục I):

$$(127.556 \times 30\%) + (127.556 \times 20\%) = 63.778\text{đ.}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển đã có thuế VAT là:

$$127.556\text{đ} + 63.778\text{đ} = 191.334\text{đ.}$$

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước phí vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$609\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times 1,3(\text{HB3}) \times 42\text{km} \times 25\text{T} = 831.285\text{đ}$$

- Các quy định được cộng thêm: Sử dụng xe Stec (áp dụng điểm b khoản 3/II Phụ lục I)

$$831.285\text{đ} \times 15\% = 124.692,75\text{đ}$$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm c khoản 3/II Phụ lục I)

$$3.000\text{đ}/\text{T} \times 25\text{T} = 75.000\text{đ}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$831.285\text{đ} + 124.692,75\text{đ} + 75.000\text{đ} = 1.030.977,75\text{đ}$$

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$[(813\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times 5) + (1.180\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times 30) + (1.710\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times 50)] \times 1,3(\text{HB3}) = 162.454,5\text{đ}/\text{T}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm b khoản 5/II Phụ lục I tiền cước 1 tấn là:

$$(162.454,5 \text{ đ}/\text{T} \times 5\text{T} \times 90\%) : 4\text{T} (\text{thực chở}) = 182.761,3\text{đ}$$

- Tổng tiền cước đã có thuế VAT là:

$$182.761,3 \text{ đ}/\text{T} \times 22\text{T} = 4.020.748,6\text{đ}$$

**Ví dụ 4:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe điểm A đến địa điểm B cự ly dài 50km đường loại 1, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100km đường loại 1. Sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

Tổng số km xe chạy là từ A đến C là:  $150\text{km} \times 2 = 300\text{km}$

Số km phải trừ theo qui định là:  $3\text{km} \times 2 = 6\text{km}$

Cước toàn chặng đường đã có thuế VAT là:  
 $319.900d + 163.200d + 320.000d + 84.100d = 887.200d$

### 3. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định:

#### 3.1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm, khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện)

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Tiền huy động phương tiện =  $[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại I ở cự ly trên } 100\text{km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện}$

#### 3.2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng)

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000d/tấn/xe/giờ và 6.000d/tấn/môóc/giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính 1 giờ.

Chú ý: Khoản chi phí phương tiện chờ đợi quy định ở trên là cơ sở để chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận thanh toán (nếu có phát sinh) Nhà nước không thanh toán khoản chi phí này trong giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô đối với hàng hóa được mua từ kinh phí ngân sách nhà nước.

#### 3.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

#### 3.4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển theo đơn giá do Nhà nước quy định.

#### 3.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

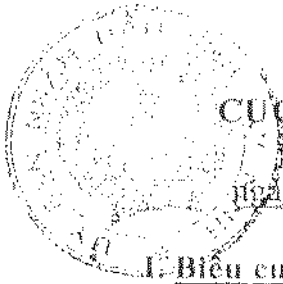
Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn ... thì chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận giá giữa hai bên.



Số km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100\text{km} \times 2 = 200\text{km}$   
Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100km là 457đ/km  
Tiền huy động phí là :  $( 300\text{km} - 6\text{km} - 200\text{km} ) \times 457\text{đ/T/km} \times 5 \text{ tấn} =$   
214.790đ.

**CHỦ TỊCH**



## PHỤ LỤC 2

### CUỘC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG SÔNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 747/QĐ-UBND  
ngày 17/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

#### I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sông:

##### 1. Sông loại 1 :

Bậc hàng	Đơn giá cước ở các khoảng cách			
	≤10km (đ/tấn)	≤20km ( đ/tấn )	≤30km ( đ/tấn )	Từ 31km trở lên(đ/tấn/km)
Hàng bậc 1	13.268	18.330	20.685	142
Hàng bậc 2	14.547	20.097	22.680	155
Hàng bậc 3	16.097	22.244	25.095	170
Hàng bậc 4	17.248	23.836	26.891	182

- Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.
- Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song ...) các thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống, ( trừ ống nước ) ...
- Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy, viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa)
- Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dờ bản, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

##### 2. Các loại sông khác:

Tuyến đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước:

- Cứ 1 km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5 km sông loại 1
- Cứ 1 km sông trên loại 2 được quy đổi thành 3 km sông loại 1

#### II. Hướng dẫn tính cước vận tải hàng hoá bằng đường sông:

##### 1. Những quy định chung:

###### 1.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

- Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật kê, chèn lót, chằng buộc).
- Đơn vị trọng lượng hàng hoá tính cước là tấn (T) số lẻ quy tròn như sau:
  - + Dưới 0,5 tấn không tính
  - + Từ 0,5 tấn trở lên tính 1 tấn

###### 1.2. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách vận chuyển có hàng được quy đổi theo quy định trong phần 1 phụ lục 2. Trên tuyến đường sông vận chuyển có nhiều loại sông thì quy từng đoạn sông về sông loại 1 để tính khoảng cách tính cước.

- Khoảng cách tính cước là km số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km trở lên tính là 1 km

## 2. Cách tính cước:

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước  $\leq 10$ km áp dụng đơn giá cước ở cột 2 của biểu cước để tính

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước  $\leq 20$ km áp dụng đơn giá cước ở cột 3 của biểu cước để tính

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước  $\leq 30$ km áp dụng đơn giá cước ở cột 4 của biểu cước để tính.

- Khi vận chuyển hàng hóa mà khoảng cách tính cước  $> 30$  km thì 30 km đầu lấy đơn giá cước ở cột 4. Từ km thứ 31 trở đi lấy đơn giá cước ở cột 5 để tính và cộng hai kết quả là được cước toàn chặng.

**Ví dụ :** Vận chuyển 30 tấn xi măng với khoảng cách vận chuyển 24 km, trong đó có 10km sông loại 1 và 10 km sông loại 2 và 4 km sông loại 3. Cách tính như sau:

+ Khoảng cách tính cước:  $10\text{km} + (10\text{km} \times 1,5) + (4\text{km} \times 3) = 37\text{km}$

+ Cước vận chuyển ở 30km đầu:  $25.095\text{đ}/\text{T} \times 30\text{t} = 752.850\text{đ}$

+ Cước vận chuyển ở khoảng cách tính cước còn lại:

$170\text{đ}/\text{T}/\text{km} \times (37\text{km} - 30\text{km}) \times 30\text{T} = 35.700\text{đ}$

+ Cước toàn chặng đã có thuế VAT là:

$752.850\text{đ} + 35.700\text{đ} = 788.500\text{đ}/\text{.}$

**CHỦ TỊCH**



### PHỤ LỤC 3

#### CHI PHÍ BỐC DỠ, TRUNG CHUYỂN VẬT LIỆU

(Ban hành kèm theo quyết định số 747/QĐ-UBND  
ngày 17/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

#### 1. Chi phí bốc dỡ, trung chuyển bằng phương tiện thô sơ:

##### 1. Phạm vi áp dụng:

a) Bốc dỡ: đơn giá này có thể áp dụng cho tất cả các trường hợp bốc dỡ bằng thủ công.

b) Trung chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ: Chỉ áp dụng cự ly trung chuyển < 500m, trên 500m thì tính theo cước vận chuyển bằng ô tô. Đơn giá chi phí này áp dụng đối với các trường hợp vật liệu phải chuyển từ phương tiện vận chuyển đường sông hoặc đường bộ, sang vận chuyển bằng đường-bộ mà tuyến đường vận chuyển xe ô tô tải không thể lưu thông được. Phương tiện thô sơ áp dụng cho các loại xe thủ công khác sử dụng trong khu vực nông thôn.

#### 2. Bảng đơn giá chi phí bốc dỡ bằng thủ công và chi phí trung chuyển bằng phương tiện thô sơ đã có thuế giá trị gia tăng:

Đơn vị: đồng

Số TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Trung chuyển bằng phương tiện thô sơ		
				≤ 50m	≤ 200m	≤ 500m
1	Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	M <sup>3</sup>	5.875	6.842	12.130	19.180
2	Đất sét, đất dính	M <sup>3</sup>	9.884	8.363	13.961	21.426
3	Sỏi, đá dăm các loại	M <sup>3</sup>	8.985	7.534	12.821	19.871
4	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá miềng xanh	M <sup>3</sup>	12.095	7.879	13.167	20.216
5	Các loại bột (bột đá, bột thạch anh...)	Tấn	5.184	6.704	11.681	18.316
6	Gạch Silicat	1000v	24.190	10.367	18.143	28.510
7	Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v	15.551	6.842	12.130	19.180
8	Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	17.279	7.672	13.270	20.735
9	Gạch bê tông	1000v	17.106	8.156	14.065	21.944
10	Gạch lát các loại	M <sup>2</sup>	449	207	363	570
11	Gạch men kính các loại	M <sup>2</sup>	415	207	363	570
12	Đá ốp lát các loại	M <sup>2</sup>	484	249	435	684
13	Ngói các loại	1000v	17.279	7.879	13.167	20.216
14	Vôi các loại	Tấn	10.367	7.326	12.925	20.389
15	Tầm lợp các loại	100m <sup>2</sup>	7.948	6.082	12.436	16.242
16	Xi măng đóng bao các loại	Tấn	7.257	6.704	11.681	18.316
17	Sắt thép các loại	Tấn	14.169	8.363	15.516	25.054
18	Gỗ các loại	M <sup>3</sup>	7.948	6.082	10.436	16.242
19	Tre cây 8-9m	100cây	23.568	5.529	10.195	16.415
20	Kính các loại	M <sup>2</sup>	726	152	463	1.085
21	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Tấn	14.169	14.203	13.487	59.197

22	Dụng cụ thi công	Tấn	11.404	8.017	13.616	21.08
23	Vận chuyển các loại phế thải	M <sup>2</sup>	9.331	8.363	13.961	21.426

**II. Hướng dẫn sử dụng đơn giá chi phí bốc dỡ vật liệu bằng thủ công và trung chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ :**

1. Chi phí bốc dỡ: chi phí trên tính cho cả việc bốc lên phương tiện và xếp dỡ xuống từ phương tiện. Đối với trường hợp chỉ bốc lên hoặc dỡ xuống phương tiện thì chỉ được tính một nửa giá trị trong bảng trên.

2. Chi phí trung chuyển vật liệu: đơn giá trong bảng trên chỉ áp dụng một giá duy nhất, không cộng dồn cho nhiều cự ly.

3. Ví dụ áp dụng:

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn xi măng từ nơi bán đến bờ sông công trình với khoảng cách vận chuyển 24km, trong đó có 10km sông loại 1 và 10 km sông loại 2 và 4km sông loại 3. Sau đó chuyển lên vận chuyển tiếp bằng phương tiện thô sơ với cự ly 400m. Cách tính như sau:

- **Chi phí vận chuyển bằng đường sông**

- Khoảng cách tính cước:

$$10\text{km} + (10\text{km} \times 1,5) + (4\text{km} \times 3) = 37\text{ km}$$

- Cước vận chuyển ở 30km đầu:

$$25.095\text{đ/t} \times 10\text{t} = 250.950\text{đ}$$

- Cước vận chuyển ở khoảng cách tính cước còn lại:

$$170\text{đ/T/km} \times (37\text{km} - 30\text{ km}) \times 10\text{ tấn} = 11.900\text{đ}$$

=> Cước vận chuyển bằng đường sông:

$$250.950\text{đ} + 11.900\text{đ} = 262.850\text{ đ}$$

- **Chi phí trung chuyển và bốc dỡ**

+ Vật liệu trung chuyển là xi măng nên chọn dòng thứ tự là 16 tra ở cột 500m ta chọn được đơn giá, sau đó nhân với trọng lượng vật liệu cần trung chuyển:

$$18.316\text{ đ/T} \times 10\text{ tấn} = 183.160\text{đ}$$

+ Tra ở cột bốc dỡ chọn được đơn giá bốc dỡ cho xi măng sau đó nhân với trọng lượng xi măng cần bốc dỡ (tính cho cả bốc và dỡ vì có trung chuyển).

$$7.257\text{đ/T} \times 10\text{T} = 72.570\text{đ}$$

=> **Tổng chi phí cho toàn chặng đường:**

$$262.850\text{đ} + 183.160\text{đ} + 72.570\text{đ} = 518.580\text{đ}$$

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 20 tấn thép từ nơi bán đến công trình với khoảng cách vận chuyển 20km đường loại 3 bằng ô tô. Sau đó chuyển lên vận chuyển tiếp bằng phương tiện thô sơ với cự ly 200km. Cách tính như sau:

- **Chi phí vận chuyển bằng ô tô**

+ Cước vận chuyển ở 20km đường bộ loại 3:

$$1.379\text{đ/T/km} \times 20\text{T} \times 20\text{km} = 551.600\text{đ}$$

+ Thép là hàng bậc 2 được nhân với hệ số 1.1:

$$551.600\text{đ} \times 1.1 = 606.760\text{đ}$$

=> Cước vận chuyển bằng ô tô là: 606.760 đồng

- **Chi phí trung chuyển và bốc dỡ**

+ Chi phí trung chuyển cự ly < 200m

$$\begin{aligned}
 &15.516\text{đ} \times 20\text{t} = 310.320\text{đ} \\
 &+ \text{Chi phí bốc dỡ:} \\
 &14.169\text{đ/T} \times 20\text{T} = 283.380\text{đ} \\
 \Rightarrow &\text{Tổng chi phí cho toàn chặng đường:} \\
 &60.6760\text{đ} + 310.320\text{đ} + 289.380\text{đ} = 1.206.460\text{đ}
 \end{aligned}$$

Ghi chú : Chi phí bốc dỡ, trung chuyển vật liệu trong công tác XD/CB ngành Thủy lợi không áp dụng theo phụ lục này./.

**CHỦ TỊCH**

8. Được áp dụng những quy định tại các văn bản khác của Nhà nước về cước phí đối với hàng siêu trường, siêu trọng nếu không quy định tại Quy định này.

## II. Cước, phí xếp dỡ:

1. Cước xếp, dỡ cảng sông, cảng biển áp dụng mức cước đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố.

Nếu tại các cảng biển, cảng sông tại thời điểm xếp, dỡ hàng không có phương tiện xếp dỡ hàng phù hợp với loại hàng siêu trường, siêu trọng thì được huy động phương tiện xếp dỡ từ nơi khác đến, phí huy động phương tiện được tính như sau:

Cần cầu có năng trọng từ 50 tấn trở lên (cả chiều đi và về):

\* Từ 1km đến dưới 50km : 52.000đồng/cầu /km

\* Từ 50km đến dưới 100km : 49.000đồng /cầu /km

\* Trên 100km : 40.000đồng /cầu /km

Cần cầu có năng trọng từ 40 tấn đến 50 tấn giảm 20%

Cần cầu có năng trọng từ 30 tấn đến 40 tấn giảm 30%

Cần cầu có năng trọng dưới 30 tấn giảm 50%

2. Đơn giá ca máy: áp dụng Bảng giá dự toán ca máy và thiết bị xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28 tháng 11 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Những chi phí được cộng thêm:

\* Cước tác nghiệp dỡ hàng bằng 0,9 tác nghiệp xếp.

\* Cước tác nghiệp kéo bằng 0,8 tác nghiệp xếp (kéo dịch chuyển kiện hàng bằng thủ công cự ly không quá 9 mét là một tác nghiệp kéo)

\* Tác nghiệp xếp hay dỡ từ sà lan lên cầu cảng hoặc ngược lại khi biên độ thủy triều dao động dư = 0,4 mét tăng 40% cước xếp dỡ; dao động từ = 0,4 mét trở lên thì cứ = 0,2 mét tăng 10% cước xếp dỡ.

\* Xếp hay dỡ lên xuống, phương tiện đường bộ cao 102 mét tăng 25 % cước xếp dỡ; lên xuống toa xe lửa tăng 30% cước xếp dỡ.

\* Tác nghiệp đưa vào bộ lắp đặt, cần chỉnh đúng vị trí tăng 20% cước xếp, dỡ.

\* Chi phí gia cố mặt bằng, khắc phục chướng ngại hoặc nơi để hàng có độ dốc trên 15% để đảm bảo an toàn do các bên thỏa thuận.

## III. Cước vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

### I. Cước vận chuyển bằng đường sông:

Khoảng cách	Trọng lượng kiện	Loại sông	Giá cước
30 km đầu (đ/tấn)	20tấn	I	45.203
Từ 31 km trở lên (đ/tấn/km)	20tấn	I	331

\* Vận chuyển chưa đủ 30 km cũng tính cước 30km.

\* Khi vận chuyển mà khoảng cách tính cước trên 30km, thì 30km đầu tính theo đơn giá ở khoảng cách 30 km đầu (đ/tấn), từ km thứ 31 trở đi tính theo đơn giá từ 31 km trở lên (đ/tấn), cộng hai kết quả trên là cước toán chẵn.

\* Từ 1km đường sông loại 2 hoặc 1km đường biển đổi bằng 1,5 km đường sông loại 1.

- \* Kiện hàng trên 20 tấn đến 40 tấn tăng 30% giá cước trên.
- \* Kiện hàng trên 40 tấn tăng 50% giá cước trên.
- \* Kiện hàng dài từ 12 mét đến 20 mét tăng 20% giá cước trên.
- \* Kiện hàng dài trên 20 mét tăng 30% giá cước trên.
- \* Trường hợp phải thuê tàu loại tàu đặc biệt chỉ để chuyên chở kiện hàng ở những địa hình phức tạp thì hai bên thỏa thuận từng trường hợp cụ thể và được cơ quan quản lý chuyên ngành duyệt.

## 2. Cước vận chuyển hàng đường bộ:

### 2.1. Cước vận chuyển hàng hoá nặng từ 20 tấn đến 40 tấn:

Trọng lượng kiện ( tấn )	Giá cước (đồng/tấn/km)		
	Cự ly tối thiểu 30km	Cự ly từ 31km đến 100km	Cự ly 101km trở lên
Từ 20 tấn đến 30 tấn	3.541	2.052	1.904
Từ 31 tấn đến 40 tấn	4.479	2.345	2.281

- \* Vận chuyển chưa đủ 30km cũng tính cước 30km.
- \* Khi vận chuyển trên 30km thì tính theo đơn giá cước tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng đơn giá cước của các đoạn cự ly được giá cước toàn chặng
- \* Hàng siêu trường tăng 50% so với giá cước trên

### 2.2 Cước vận chuyển hàng hoá nặng trên 40 tấn:

Trọng lượng Kiện hàng	Giá cước ( đồng /tấn/km )						
	Cự ly tối thiểu 10km	Từ 11km đến 20km	Từ 21km đến 30km	Từ 31km đến 50km	Từ 51km đến 100km	Từ 100km đến 150km	Từ 151km trở lên
Trên 40 tấn đến 50 tấn	16.800	14.700	12.600	8.400	8.190	7.980	7.875
Trên 50 tấn đến 60 tấn	18.900	16.800	14.700	10.500	10.185	9.975	9.765
Trên 60 tấn đến 70 tấn	21.000	18.900	16.800	12.600	12.180	11.970	11.760
Trên 70 tấn đến 80 tấn	23.100	21.000	18.900	14.700	14.175	13.965	13.650
Trên 80 tấn đến 90 tấn	25.200	23.100	21.000	16.800	16.170	15.960	15.645
Trên 90 tấn đến 100 tấn	28.350	26.250	24.150	19.950	19.215	19.005	18.585
Trên 100 tấn đến 110 tấn	31.500	29.400	27.300	23.100	22.260	22.050	21.525

- \* Vận chuyển chưa đủ 10km cũng tính cước 10km.
- \* Khi vận chuyển trên 10km thì tính theo đơn giá cước tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng đơn giá cước của các đoạn cự ly được giá cước toàn chặng
- \* Biểu giá áp dụng vận chuyển trên đường mặt rải nhựa, độ dốc < 3 %

### 2.3. Phụ thu vận chuyển hàng siêu trọng trong các trường hợp sau :

- \* Vận chuyển trên đường rải đá, mặt không nhẵn giá cước tăng thêm 20% so với giá trên.



\* Nếu vận chuyển máy móc tính vì cần độ an toàn cao tính phụ thu bằng 20% so với giá trên .

\* Trường hợp phải huy động phương tiện từ nơi khác tính huy động phí cả chiều đi và chiều về như sau :

Dầu kéo chạy không : 6.000 đồng/xe/km

Dầu kéo có ca moóc : 37.000 đồng/xe/km

#### IV. Các chi phí phục vụ xếp, dỡ, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

##### 1. Chi phí gia cố, chằng buộc:

Đơn vị : đồng/tấn

Công việc	Vận chuyển bằng tàu thủy	Vận chuyển bằng đường bộ	Phí xếp dỡ
Kê lót, chống nghiêng lật	30.000	20.000	15.000
Gia cố chằng buộc	20.000	15.000	-

##### 2. Chi phí áp tải :

\* Phí áp tải theo tàu thủy : 50.000 đồng /người /ngày

\* Phí áp tải theo ô tô : 20.000 đồng /người /ngày./.

**CHỦ TỊCH**